

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2007

**QUYẾT ĐỊNH****về việc phê duyệt Đề án nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam,  
khắc phục tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Mục III, phần B.6 Nghị quyết số 01/2005/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Tờ trình số 50/TTr-NHNN ngày 14 tháng 5 năm 2007,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam, khắc

phục tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Đề án để thực hiện nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam, khắc phục tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện theo định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết tình hình thực hiện vào cuối năm 2008 và tổng kết việc thực hiện Đề án vào năm 2010.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

**ĐỀ ÁN****nâng cao tính chuyên đổi của đồng tiền Việt Nam, khắc phục tình trạng  
đô la hóa trong nền kinh tế**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 98/2007/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2007  
của Thủ tướng Chính phủ)*

**Phần I****TỔNG QUAN VỀ TÍNH CHUYÊN  
ĐỔI CỦA ĐỒNG TIỀN VÀ HIỆN  
TƯỢNG ĐÔ LA HÓA****I. TÍNH CHUYÊN ĐỔI  
CỦA ĐỒNG TIỀN****1. Tính chuyên đổi của đồng tiền**

Quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa dẫn đến sự ra đời của tiền tệ. Khi hàng hóa được trao đổi ở phạm vi quốc tế thì xuất hiện nhu cầu trao đổi các đồng tiền với nhau. Tiền tệ có ba chức năng là: dự trữ giá trị, phương tiện thanh toán và đơn vị tính toán. Trên thị trường quốc tế, các đồng tiền được trao đổi, mua bán với nhau tùy theo nhu cầu phát sinh từ mục đích thanh toán hoặc đầu tư. Đồng tiền có tính chuyên đổi cao được thị trường quốc tế sử dụng cả ba chức năng. Người ta sử dụng làm phương tiện thanh toán theo tập quán quốc tế những đồng tiền mạnh có tính lịch sử do uy tín, vị thế của nền kinh tế. Các đồng tiền đó cũng được sử dụng như

các tài sản tài chính và là đơn vị tính toán trên thị trường quốc tế. Như vậy, đồng tiền có tính chuyên đổi cao có đặc điểm là được chấp nhận một cách rộng rãi trong các giao dịch về thanh toán và tiền tệ ở trong nước và quốc tế. Đặc điểm này mang yếu tố khách quan và chủ quan. Về khách quan, đó là đồng tiền mạnh, có uy tín, được thị trường tin tưởng chấp nhận. Về chủ quan, đó là ý chí của Nhà nước, thông qua quy định về quản lý ngoại hối cho phép dùng đồng nội tệ mua ngoại tệ trong các giao dịch được phép, hoặc được mang ra và chuyên đổi ở thị trường quốc tế.

**2. Đánh giá tính chuyên đổi của đồng tiền**

Tính chuyên đổi của đồng tiền được đánh giá qua tính chuyên đổi trong nước và tính chuyên đổi quốc tế. Tính chuyên đổi trong nước của đồng tiền thể hiện qua việc được ưa thích sử dụng và dễ dàng mua được ngoại tệ với mức giá thị trường. Điều này một mặt phụ thuộc sự ổn định về giá trị và sự thuận tiện khi sử dụng của đồng tiền, mặt khác phụ thuộc

vào việc được phép chuyển đổi ra ngoại tệ trong các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và khả năng đáp ứng ngoại tệ của hệ thống ngân hàng. Tính chuyển đổi quốc tế của đồng tiền thể hiện ở mức độ phổ biến được sử dụng làm phương tiện trong các giao dịch thương mại, tài chính quốc tế. Tính chuyển đổi quốc tế là cấp độ cao, chỉ có một số ít đồng tiền mạnh như Đô la Mỹ, Bảng Anh, EURO... đạt được (còn gọi là các đồng tiền tự do chuyển đổi). Đa số các đồng tiền còn lại có tính chuyển đổi thấp hơn, ở mức độ chuyển đổi trong nước.

Vì thế, đánh giá tính chuyển đổi của đồng tiền của các nước đang phát triển chủ yếu dựa vào việc đánh giá tính chuyển đổi trong nước. Với các nước này, uy tín, vị thế của đồng nội tệ có thể đánh giá qua chỉ số lạm phát, mức độ đô la hóa nền kinh tế, sự phát triển của các thị trường tài chính, trình độ của hệ thống ngân hàng, mức độ thông thoáng của chính sách quản lý ngoại hối và sự linh hoạt của tỷ giá hối đoái. Với vai trò là các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ đồng bản tệ và cán cân thanh toán quốc tế, chính sách quản lý ngoại hối càng nới lỏng, mức độ tự do hóa đối với giao dịch vãng lai, giao dịch vốn càng cao, khả năng đáp ứng ngoại tệ càng lớn thì chứng tỏ đồng bản tệ càng mạnh và do đó tính chuyển đổi của đồng tiền càng cao.

### 3. Ý nghĩa của việc nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, việc nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế. Với xu hướng tự do hóa thương mại và đầu tư, đồng tiền có tính chuyển đổi cao sẽ liên kết kinh tế trong nước với quốc tế, hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển, thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn nước ngoài, nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như tạo vị thế cho quốc gia trên thị trường quốc tế. Đồng tiền có tính chuyển đổi cao cũng sẽ làm giảm hiện tượng đô la hóa, qua đó nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá.

### 4. Các yếu tố nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền

Các phân tích ở trên cho thấy các yếu tố để nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền bao gồm:

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ. Đây là yếu tố cơ bản, là điều kiện khách quan tạo sức mạnh và niềm tin lâu dài vào đồng nội tệ.

- Các chính sách về tài chính - tiền tệ phải hướng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát và tạo vị thế cho đồng nội tệ.

- Chính sách quản lý ngoại hối thông thoáng phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, trong đó thực hiện một cơ chế tỷ giá linh hoạt.

- Các thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường vốn) phải được hình thành, phát triển đồng bộ, hoạt động có hiệu quả.

- Hệ thống các định chế tài chính phát triển, thực hiện các giao dịch tiền tệ một cách thuận lợi với chi phí thấp.

## II. HIỆN TƯỢNG ĐÔ LA HÓA

### 1. Khái niệm

Khi ngoại tệ được sử dụng rộng rãi trong một quốc gia để thay thế một hay nhiều chức năng của nội tệ thì nền kinh tế đó gọi là bị đô la hóa (ĐLH).

### 2. Đánh giá mức độ ĐLH

Mức độ ĐLH thể hiện qua mức độ sử dụng ngoại tệ để thay thế các chức năng của nội tệ.

- ĐLH thay thế tài sản: đánh giá về phương diện này, người ta thường sử dụng tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán (FCD/M2). Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), khi tỷ lệ này trên 30% là bị ĐLH trầm trọng. Một số nước trong khu vực châu Á (Thái Lan, Trung Quốc...) được xem là có mức độ

ĐLH thấp với tỷ lệ FCD/M2 chỉ từ 1 - 9%.

- ĐLH phương tiện thanh toán: là mức độ sử dụng ngoại tệ trong thanh toán. Tuy nhiên, các thanh toán bất hợp pháp bằng ngoại tệ rất khó đánh giá và đây là hiện tượng khá phổ biến đối với những nền kinh tế tiền mặt như Việt Nam.

- ĐLH định giá, niêm yết giá: đó là việc niêm yết, quảng cáo và định giá bằng ngoại tệ. ĐLH về phương diện này thường là bất hợp pháp nên cũng khó xác định, nhưng đây lại là vấn đề cơ bản của hiện tượng ĐLH.

### 3. Nguyên nhân của hiện tượng ĐLH

Các nghiên cứu cho thấy nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng ĐLH là sự yếu kém của nền kinh tế, lạm phát cao dẫn đến sự mất giá liên tục làm giảm niềm tin vào đồng nội tệ. Nguyên nhân thứ hai là lợi ích kinh tế thấp và sự bất tiện khi sử dụng đồng nội tệ (về mệnh giá, về hệ thống thanh toán, về khả năng chuyển đổi ra ngoại tệ...). Tuy nhiên, các phân tích cũng đã chỉ ra nguyên nhân thứ ba không kém phần quan trọng, nó không trực tiếp gây ra hiện tượng ĐLH nhưng lại làm trầm trọng thêm hiện tượng này, đó là các chính sách tạo điều kiện cho ĐLH gia tăng (như huy động, cho vay, thu thuế, thanh toán... bằng ngoại tệ).

#### 4. Ảnh hưởng của hiện tượng ĐLH

##### a) Tích cực:

Trong những điều kiện cụ thể, ĐLH có thể phát huy những mặt tích cực như tăng cung ngoại tệ, giảm áp lực lạm phát hoặc làm chỗ dựa cho nền kinh tế khi đồng bản tệ quá suy yếu, thể hiện qua các nội dung:

- Thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa theo chiều sâu và thúc đẩy chu chuyển hàng hóa quốc tế: khi được định giá bằng ngoại tệ, hàng hóa và dịch vụ trong nước phải đạt tới chất lượng và giá cả cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đặc biệt đối với những nền kinh tế mở. Do không còn rủi ro tỷ giá, các nhà sản xuất trong nước có thể xác định được chính xác hiệu quả kinh doanh khi xuất khẩu hàng hóa và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới.

- Giảm chi phí sử dụng vốn: ngoại tệ mạnh và ổn định thường có lãi suất thấp hơn nhiều so với đồng nội tệ yếu. Trong điều kiện tỷ giá tương đối ổn định, việc sử dụng vốn ngoại tệ có thể đem lại hiệu quả tài chính cao.

- Là phương tiện hữu hiệu để bảo hộ người dân khi có lạm phát.

##### b) Tiêu cực:

Nếu lạm dụng, để kéo dài với mức độ cao thì ĐLH sẽ gây tác hại ở thời kỳ sau,

đặc biệt khi đồng nội tệ đã phục hồi và nền kinh tế đang phát triển. Cụ thể, ĐLH làm mất chủ quyền về tiền tệ, làm giảm vị thế độc tôn của đồng bản tệ, làm cho thị trường ngoại hối kém phát triển do các quan hệ vay - trả bằng ngoại tệ lấn át các quan hệ mua bán ngoại tệ. Khi đó, các ngân hàng thương mại (NHTM) khó mua được ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu thanh toán và Ngân hàng Trung ương (NHTW) cũng khó tăng được dự trữ ngoại hối. Qua các ảnh hưởng trên, ĐLH còn làm giảm khả năng chuyển đổi của đồng tiền, tạo điều kiện cho buôn lậu phát triển, phá hoại sản xuất trong nước. Nhà nước không những thất thu về thuế mà còn mất cả nguồn thu từ việc phát hành đồng nội tệ. Về dài hạn, ĐLH có những tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế bền vững, đặc biệt trong giai đoạn mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế do nó làm giảm chất lượng hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ, giảm hiệu quả của chính sách tỷ giá, tạo ra nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng vì NHTW không thực hiện được vai trò “Người cho vay cuối cùng” của mình.

#### 5. Mối quan hệ giữa tăng tính chuyển đổi của đồng tiền và khắc phục tình trạng ĐLH trong nền kinh tế

Các nội dung trên cho thấy tăng tính chuyển đổi của đồng tiền và hạn chế hiện

tượng ĐLH có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nhau, trong đó vị thế của đồng nội tệ có ý nghĩa quyết định. Hai nội dung này đều phụ thuộc vào sức mạnh của nền kinh tế và ý chí của Nhà nước. Tuy có những đặc thù riêng nhưng có một yếu tố chung, tác động đến cả hai nội dung trên, đó là các chính sách của Nhà nước. Chính vì vậy, với định hướng phát triển kinh tế là trung tâm thì các chính sách vẫn phải có giải pháp để nâng dần khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam và khắc phục tình trạng ĐLH, coi đó là một yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững. Trong thực hiện, yêu cầu đặt ra là phải có sự phối hợp hài hòa giữa các giải pháp để cùng một lúc đạt cả hai mục tiêu trên.

## Phần II

### THỰC TRẠNG VỀ TÍNH CHUYÊN ĐỔI CỦA ĐỒNG TIỀN VIỆT NAM VÀ TÌNH TRẠNG ĐÔ LA HÓA Ở VIỆT NAM

Như Phần I đã chỉ ra, việc đánh giá tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam (VND) sẽ chủ yếu dựa trên việc đánh giá tính chuyển đổi ở trong nước thông qua phân tích vị thế của VND, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng đáp ứng ngoại tệ của hệ thống ngân hàng. Còn việc đánh giá thực trạng ĐLH sẽ căn cứ

mức độ sử dụng ngoại tệ thay thế VND trong cả ba chức năng của tiền tệ. Do đặc thù của cơ chế quản lý và biến động của kinh tế thế giới có ảnh hưởng đến Việt Nam, việc đánh giá tính chuyển đổi của VND và mức độ ĐLH sẽ chia thành ba giai đoạn. Hai giai đoạn đầu chỉ đánh giá có tính chất khái quát để tổng kết, rút kinh nghiệm. Đề án tập trung vào giai đoạn hiện nay vì đây chính là thực trạng cần phân tích sâu, là cơ sở để xác định mục tiêu và đề ra giải pháp.

### I. GIAI ĐOẠN TRƯỚC KHI MỞ CỬA (1988)

Việt Nam thực hiện cơ chế quản lý tập trung bao cấp. Nhà nước nắm độc quyền về ngoại thương, ngoại hối. Quy mô nền kinh tế nhỏ, khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ rất thấp, kinh tế đối ngoại kém phát triển, hệ thống ngân hàng còn sơ khai. Điều lệ quản lý ngoại hối ban hành kèm theo Nghị định số 102/CP ngày 06 tháng 7 năm 1963 của Chính phủ nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sở hữu, sử dụng ngoại tệ trong nước (kể cả việc cất trữ, mang theo người), mọi giao dịch trong nước phải thực hiện bằng VND. Việc chuyển đổi VND sang ngoại tệ được thực hiện theo kế hoạch với cơ chế đa tỷ giá (tỷ giá mậu dịch, tỷ giá phi mậu dịch) do Nhà nước công bố. Xuất

nhập khẩu và thanh toán quốc tế chủ yếu theo các Hiệp định song biên - đa biên, đồng tiền sử dụng trong quan hệ thanh toán đối ngoại thường là đồng Rúp chuyển nhượng và đồng Nhân dân tệ mậu dịch. Vì vậy, khả năng chuyển đổi của VND rất hạn chế. Về cuối giai đoạn xuất hiện dấu hiệu của khủng hoảng kinh tế, VND suy yếu mạnh sau thất bại của chính sách giá - lương - tiền, lạm phát tới 3 con số và liên tục có các đợt tăng giá vàng. Trong dân cư xuất hiện việc mua vàng, ngoại tệ để tích trữ, đầu cơ giá và sử dụng làm phương tiện thanh toán. Tuy nhiên mức độ ĐLH là không đáng kể do độ mở của nền kinh tế còn rất nhỏ.

## II. GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU MỞ CỬA ĐẾN TRƯỚC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ KHU VỰC (1988 - 1997)

### 1. Tính chuyển đổi của VND

Tính chuyển đổi của VND đã được nâng cao đáng kể so với giai đoạn trước do vị thế của VND được phục hồi, chính sách quản lý ngoại hối có sự nói lỏng hơn và khả năng đáp ứng ngoại tệ được cải thiện một bước.

Việt Nam chuyển sang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước dần xóa bỏ chế độ độc quyền ngoại thương, đồng thời ban hành

nhiều chính sách để thúc đẩy kinh tế phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Kinh tế tăng trưởng cao và khá ổn định, trung bình gần 8%/năm, lạm phát được kiểm soát ở mức trên dưới 10%, kinh tế đối ngoại phát triển mạnh ở cả xuất nhập khẩu, đầu tư và vay nợ nước ngoài. Cùng với thắng lợi trong việc kiềm chế lạm phát, sự phát triển của hệ thống ngân hàng hai cấp đã khôi phục dần vị thế của VND. Hình thành Trung tâm giao dịch ngoại tệ và sau đó là Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Hệ thống thanh toán bắt đầu phát triển, VND được hỗ trợ bởi các ngân phiếu thanh toán có mệnh giá lớn làm cho việc sử dụng thuận tiện hơn. Trong điều kiện tỷ giá tương đối ổn định, lạm phát đã được kiềm chế nên mức lãi suất cao làm cho VND trở nên khá hấp dẫn.

Trong giai đoạn này, Nghị định số 161/HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ quản lý ngoại hối của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành thay thế Nghị định số 102/CP ngày 06 tháng 7 năm 1963 của Chính phủ về Điều lệ quản lý ngoại hối, tiếp sau đó là một loạt các văn bản như Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung Nghị định 161/HĐBT theo hướng nói lỏng hơn.



- Giao dịch vãng lai: tổ chức được mua ngoại tệ để thanh toán nhập khẩu, trả lãi khoản vay nước ngoài hoặc chuyển lợi nhuận về nước của Nhà đầu tư nước ngoài theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng. Kiều hối được khuyến khích chuyển ngoại tệ về, được gửi vào ngân hàng và được rút ra bằng ngoại tệ. Công dân Việt Nam khi có nhu cầu về ngoại tệ để đi công tác, học tập, lao động, du lịch chữa bệnh ở nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) xem xét cấp phép cho mua số ngoại tệ cần thiết.

- Giao dịch vốn: tổ chức kinh tế được vay nước ngoài và mua ngoại tệ để trả nợ nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài được phép mua ngoại tệ trong một số trường hợp đặc biệt (xây dựng hạ tầng hoặc sản xuất hàng thay thế nhập khẩu). Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế như: nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện chế độ tự cân đối ngoại tệ, việc tiếp cận ngoại tệ phải có giấy phép của NHNN, vay nợ nước ngoài phải được sự chấp thuận của NHNN, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài không được vay ngoại tệ của ngân hàng.

- Khả năng đáp ứng ngoại tệ: khả năng đáp ứng ngoại tệ của Hệ thống Ngân hàng được cải thiện hơn do xuất khẩu tăng và nguồn vốn dài hạn nước ngoài vào nhiều qua vay nợ và đầu tư trực tiếp. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

bắt đầu phát huy tác dụng. Tỷ giá chính thức vẫn do NHNN công bố nhưng linh hoạt hơn do đã áp dụng biên độ tỷ giá. Về cuối giai đoạn, khi khu vực bị khủng hoảng, vay nợ và đầu tư nước ngoài giảm mạnh thì cung - cầu ngoại tệ mất cân đối nghiêm trọng. Mặt khác, do cơ chế tỷ giá còn thiếu linh hoạt, thị trường ngoại tệ kém phát triển, công cụ thị trường còn hạn chế làm chu chuyển ngoại tệ trong nền kinh tế bị ách tắc, khó mua được ngoại tệ nên các tổ chức kinh tế và ngân hàng cũng có xu hướng đầu cơ, găm giữ ngoại tệ.

## 2. Mức độ đô la hóa

Nhìn chung mức độ ĐLH có xu hướng giảm mạnh. Năm 1991, tỷ lệ FCD/M2 lên đến 41,2%, việc thanh toán bằng ngoại tệ hợp pháp và bất hợp pháp tương đối nhiều, việc định giá bằng ngoại tệ và vàng (kể cả đối với các giao dịch nhỏ) trong dân cư khá phổ biến. Nguyên nhân do ảnh hưởng của lạm phát phi mã giai đoạn trước (đến năm 1991 lạm phát vẫn còn tới 67,5%). Người dân ưa thích sử dụng ngoại tệ còn do lợi ích thực tế của việc sử dụng trong cất trữ, vận chuyển, thanh toán vì mệnh giá VND quá nhỏ, hệ thống thanh toán lại kém phát triển. Đến giai đoạn 1993 - 1996, khi lạm phát chỉ ở mức trên dưới 10%, tỷ giá biến động ít, việc nắm giữ VND đã tỏ ra có lợi hơn nên

mức độ ĐLH giảm mạnh, tỷ lệ FCD/M2 năm 1997 còn 22,9%. Đồng thời, Chính phủ cũng bắt đầu hạn chế việc thanh toán bằng ngoại tệ, xóa bỏ các điểm bán hàng thu ngoại tệ, tăng cường các bàn đổi ngoại tệ. Tuy nhiên, thị trường ngoại tệ tự do, yết giá và thanh toán ngoại tệ trong dân cư vẫn chưa kiểm soát được do thói quen và các hoạt động kinh tế ngầm, do sự bất tiện khi sử dụng VND vẫn chưa được giải quyết cơ bản. Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, các hoạt động ngoại hối trái phép tồn tại chủ yếu là do chưa được xử lý một cách kiên quyết. Nguyên nhân là thiếu chế tài, thiếu sự phối hợp của các cơ quan quản lý. Cho đến nay, vấn đề này vẫn là một tồn tại chưa được khắc phục.

### III. GIAI ĐOẠN TỪ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ KHU VỰC ĐẾN NAY

Việc đánh giá khả năng chuyển đổi của VND và mức độ ĐLH trong giai đoạn này được chia thành 2 giai đoạn nhỏ hơn, đó là thời gian nền kinh tế chịu ảnh hưởng của khủng hoảng và thời gian phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng.

#### 1. Từ 1998 đến 2001

##### a) Tính chuyển đổi của VND

Vị thế của VND tiếp tục được cải thiện

tuy có bị ảnh hưởng của khủng hoảng khu vực. Xét theo quy định về quản lý ngoại hối và cơ chế tỷ giá thì khả năng chuyển đổi của VND có bước nâng cao so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng ngoại tệ trên thực tế có những hạn chế nhất định do cơ chế tỷ giá vẫn còn thiếu linh hoạt, khó dự đoán, do chu chuyển ngoại tệ trong nền kinh tế còn bị ách tắc.

Do khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, mức tăng GDP của Việt Nam giảm mạnh, trung bình chỉ còn 6%/năm. Năm 1998, lạm phát lên đến 9,2% (so với mức 3,6% năm 1997), sau đó rơi vào giảm phát mà thấp nhất vào năm 2000 (-0,6%). Trong giai đoạn này, tăng trưởng xuất nhập khẩu cũng biến động với mức độ lớn, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) suy giảm mạnh và vay nợ nước ngoài gặp khó khăn.

Trước tình hình đó, để chấn hưng nền kinh tế, Nhà nước đã áp dụng một số biện pháp tích cực như đẩy mạnh tự do hóa thương mại, cải tổ chính sách thuế, ban hành các Luật quan trọng như Luật doanh nghiệp, Luật thương mại. Chính phủ đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, đồng thời thực hiện việc đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, hình thành

các tập đoàn kinh tế mạnh để nâng cao năng lực cạnh tranh sau khi ký Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Hệ thống ngân hàng tiếp tục được củng cố sau khi ban hành Luật ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng. Tiến hành việc sắp xếp, cơ cấu lại các NHTM cổ phần và chuẩn bị các phương án củng cố NHTM Nhà nước. Hình thành thị trường chứng khoán với quy định cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường.

Để hạn chế tác động tiêu cực của khủng hoảng và tiếp tục mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 17 tháng 8 năm 1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP về quản lý ngoại hối cùng với một loạt các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến quản lý ngoại hối. Các chính sách mới được ban hành là một tiến bộ về cơ chế quản lý ngoại hối theo hướng chuyên nghiệp và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

- Giao dịch vãng lai: hình thành cơ bản xu hướng tự do hóa các giao dịch vãng lai so với quy định của IMF. Chỉ còn một số hạn chế liên quan đến thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của doanh nghiệp FDI, hạn chế chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của các cá nhân.

- Giao dịch vốn: có một số nói lỏng hơn về kiểm soát vay ngắn hạn nước ngoài và điều kiện vay nợ nước ngoài,

các doanh nghiệp được quyền tự chủ trong việc thỏa thuận, ký kết hợp đồng vay vốn nước ngoài, sau đó phải thực hiện đăng ký khoản vay với NHNN (trừ trường hợp là doanh nghiệp nhà nước). Xóa bỏ chế độ tự cân đối ngoại tệ đối với doanh nghiệp FDI.

- Khả năng đáp ứng ngoại tệ: do ảnh hưởng của khủng hoảng và tình trạng đầu cơ, găm giữ ngoại tệ nên khả năng đáp ứng ngoại tệ của hệ thống ngân hàng gặp khó khăn. Để điều hòa cung - cầu, Chính phủ đã phải áp dụng chế độ kết hối ngoại tệ với tỷ lệ rất cao, đồng thời phải áp dụng một số hình thức ưu tiên bán ngoại tệ, giấy phép mua ngoại tệ đối với doanh nghiệp FDI. Trong thời gian này, tỷ giá hối đoái của VND có biến động do ảnh hưởng của khủng hoảng.

#### b) Mức độ ĐLH

Sau một thời gian giữ ổn định ở mức tương đối thấp khoảng trên 20%, tỷ lệ FCD/M2 lại có dấu hiệu tăng lên trong giai đoạn này và đến năm 2000 - 2001 đã tăng cao trở lại đến gần 30%. Nguyên nhân là trong suốt một thời gian dài, kinh tế Mỹ tăng trưởng cao và ổn định làm cho đồng USD hấp dẫn hơn các ngoại tệ khác. Mặt khác, các chính sách mới ban hành đã tạo sự tin tưởng của người dân, thu hút được một lượng lớn ngoại tệ từ thị trường tự do vào hệ thống ngân hàng.

Tâm lý ĐLH trong giai đoạn này cũng một phần do tác động của khủng hoảng và kỳ vọng của thị trường vào sự phá giá của VND.

## 2. Từ 2002 đến nay

### a) Tính chuyển đổi của VND

Vị thế của VND được cải thiện mạnh mẽ qua sự đổi mới về mệnh giá, hình thức của đồng tiền, sự phát triển của hệ thống Tổ chức tín dụng (TCTD) với nhiều tiện ích và hệ thống thanh toán hiện đại. Điều hành Chính sách tiền tệ đã có sự thay đổi về chất và quy định quản lý ngoại hối tiếp tục được nói lỏng. Về cơ bản, các giao dịch vãng lai và một phần giao dịch vốn đã tự do hóa. Khả năng đáp ứng ngoại tệ tiếp tục được cải thiện, nhìn chung đã đáp ứng tương đối đầy đủ các giao dịch được phép.

Kinh tế phục hồi và bắt đầu lấy lại đà tăng trưởng với tốc độ trên 7%/năm, kim ngạch xuất nhập khẩu lần đầu tiên đạt gần 60 tỷ USD vào năm 2004. Đầu tư và vay nợ nước ngoài cũng tăng mạnh do sự nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Tuy nhiên, lạm phát đột ngột tăng cao trở lại với mức 9,5% năm 2004 do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là thiên tai, dịch cúm gia cầm và giá nguyên, nhiên liệu trên thế giới tăng.

Đây là thời kỳ Nhà nước đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và thực

hiện lộ trình hội nhập quốc tế, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng như Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi, Luật cạnh tranh, xây dựng Luật đầu tư chung để chuẩn bị cho việc gia nhập WTO.

Với sự biến đổi nhanh của nền kinh tế, Nghị định số 63/1998/NĐ-CP cũng như các văn bản khác liên quan đến quản lý ngoại hối đã tỏ ra bất cập cần phải bổ sung, sửa đổi. Đồng thời, để tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối theo một định hướng dài hạn hơn, Quốc hội đã chỉ đạo xây dựng và ban hành Pháp lệnh ngoại hối. Bên cạnh đó một số văn bản điều chỉnh chính sách quản lý ngoại hối đã được bổ sung nhằm phát triển thị trường ngoại hối qua việc hoàn thiện các công cụ phái sinh để tạo điều kiện tiến đến một cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn.

- Giao dịch vãng lai: để thực hiện kế hoạch gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện tự do hóa giao dịch vãng lai và điều này đã được IMF công nhận.

- Giao dịch vốn: đã bỏ quy định về thời hạn chuyển ngoại tệ sau 01 năm đối với đầu tư chứng khoán. Giao dịch vốn còn những hạn chế sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước vay nước ngoài phải có ý kiến của NHNN trước khi ký Hợp đồng vay.

+ Doanh nghiệp FDI vẫn còn danh mục ưu tiên cân đối ngoại tệ.

+ Còn hạn chế tỷ lệ góp vốn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Chưa có quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Đầu tư của nước ngoài vào thị trường chứng khoán còn bị hạn chế về tỷ lệ mua và tỷ lệ nắm giữ.

+ Góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài còn bị hạn chế.

+ Còn hạn chế các hình thức vay nước ngoài.

- Khả năng đáp ứng ngoại tệ: quan hệ cung cầu ngoại tệ có sự cải thiện đáng kể do cơ chế tỷ giá đã có sự thay đổi cơ bản. Tuy NHNN vẫn công bố tỷ giá bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng nhưng biên độ đã nới rộng ra +/- 0,5%. Đồng thời đã mở rộng thời gian của giao dịch kỳ hạn (từ 3 ngày đến 365 ngày), bỏ các trần kỳ hạn cố định để xác định tỷ giá kỳ hạn theo mức chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền. Đặc biệt, NHNN đã cho áp dụng thí điểm giao dịch quyền chọn với mức phí theo thỏa thuận. Với những quy định hiện hành, tỷ giá đã phản ánh tương đối sát với quan hệ cung - cầu ngoại tệ trên thị trường cũng như kỳ vọng về giá trị đối ngoại của VND. Tuy đến nay chưa có một khiếu nại nào đối với việc không

mua được ngoại tệ để đáp ứng các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn theo quy định nhưng thực tế khả năng đáp ứng ngoại tệ của các NHTM không cao qua việc nhiều Dự án FDI vẫn yêu cầu được Chính phủ đảm bảo cân đối ngoại tệ, vẫn tồn tại chế độ ưu tiên bán ngoại tệ để nhập khẩu xăng dầu. Hơn nữa, lạm phát cao và nhập siêu gia tăng trong khi Dự trữ ngoại hối Nhà nước còn hạn chế là những vấn đề đang và tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tính chuyển đổi của VND.

#### b) Mức độ ĐLH

Tỷ lệ FCD/M2 liên tục giảm trong những năm gần đây, đến năm 2003 còn 23,6%. Thanh toán và kinh doanh ngoại tệ vẫn tiếp tục phát triển. Theo kết quả khảo sát năm 2002 của Đề tài nghiên cứu khoa học ngành Ngân hàng, hoạt động của thị trường ngoại tệ tự do có quy mô từ 4 - 6 tỷ USD/năm, tương đương 1/3 kim ngạch nhập khẩu năm đó; theo nguyên Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, số ngoại tệ trôi nổi ngoài thị trường tự do ước khoảng 5 tỷ USD. ĐLH trong năm yết, định giá bằng ngoại tệ còn phổ biến và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã chỉ đạo các phương tiện thông tin đại chúng chấn chỉnh hiện tượng này. Tuy nhiên đến năm 2004 khi lạm phát ở mức 9,5% và lãi suất USD trên thế giới tăng, chênh lệch lãi suất giữa VND và ngoại

tệ trong nước giảm thì tỷ lệ FCD/M2 đang có biểu hiện gia tăng trở lại, đạt gần 24%.

#### IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÍNH CHUYỂN ĐỔI CỦA VND VÀ MỨC ĐỘ ĐÔ LA HÓA

##### 1. Tính chuyển đổi của VND

So sánh với các giai đoạn trước, tính chuyển đổi trong nước của VND đã tăng rất nhiều do vị thế của VND liên tục được nâng lên, chính sách quản lý ngoại hối đã thực hiện tự do hóa các giao dịch vãng lai và tiếp tục tự do hóa có chọn lọc các giao dịch vốn. Khả năng đáp ứng ngoại tệ của hệ thống ngân hàng cũng liên tục được cải thiện qua việc đổi mới cơ chế tỷ giá và sự phát triển, hoàn thiện các công cụ phái sinh trên thị trường ngoại tệ. Tuy nhiên, căn cứ vào trình độ phát triển của nền kinh tế, mức độ ĐLH, trình độ của Hệ thống Ngân hàng, dịch vụ thanh toán, quy mô và hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, sự bất tiện trong sử dụng, và đặc biệt sự gia tăng của chỉ số lạm phát thì có thể nói rằng, vị thế của VND chưa cao, chưa được thị trường thực sự tin tưởng và ưa thích; về tính chuyển đổi quốc tế thì VND hầu như vẫn chưa có khả năng chuyển đổi ở nước ngoài. Bên

cạnh đó, chính sách quản lý ngoại hối vẫn còn nhiều hạn chế, cơ chế tỷ giá còn thiếu linh hoạt, thị trường ngoại tệ (nhất là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng) còn kém phát triển, chu chuyển ngoại tệ chưa thông suốt làm giảm khả năng đáp ứng ngoại tệ. Các yếu tố trên đã hạn chế tính chuyển đổi của VND.

##### 2. Mức độ ĐLH

Căn cứ mức độ sử dụng ngoại tệ để thay thế các chức năng của VND thì mức độ ĐLH trong nền kinh tế khá trầm trọng. Tỷ lệ FCD/M2 lúc lên cao, lúc hạ thấp, tuy nhiên, do tiết kiệm ngoại tệ được rút ra bằng ngoại tệ tiền mặt nên không phản ánh được mức độ ĐLH thực sự. Vấn đề gây hậu quả nhiều nhất là khối lượng ngoại tệ trôi nổi trong dân cư, không kiểm soát được, gây ra hiện tượng thanh toán, định giá và kinh doanh ngoại tệ trái phép. Nếu lấy lượng kiều hối chuyển về Việt Nam trong thời gian qua trừ đi số ngoại tệ các ngân hàng huy động được của dân cư thì ước tính số ngoại tệ trôi nổi ngoài thị trường bằng khoảng 1/3 kim ngạch nhập khẩu năm 2004.

##### 3. Nguyên nhân của thực trạng trên

- Tăng trưởng kinh tế còn chưa bền vững, chưa thực sự dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả. Việt Nam chưa ra khỏi tình trạng kém phát triển và vẫn thuộc danh sách các nước nghèo.

- Hệ thống ngân hàng - tài chính còn kém phát triển, chưa đạt trình độ tối thiểu của khu vực, các thị trường tài chính hoạt động chưa đồng bộ và thiếu hiệu quả.

- Về chính sách:

+ Chính sách quản lý ngoại hối còn có những quy định chặt chẽ không cần thiết, không tương xứng với trình độ phát triển của nền kinh tế. Cơ chế tỷ giá chưa có tính thị trường cao.

+ Chu chuyển ngoại tệ trong nền kinh tế còn bị ách tắc, nhất là việc sử dụng ngoại tệ trong chính sách tài chính công làm cho khả năng đáp ứng ngoại tệ bị hạn chế và không phản ánh đúng thực chất.

+ Chính sách tài chính - tiền tệ chưa hướng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát để tạo niềm tin lâu dài vào VND.

+ Còn có mâu thuẫn về chính sách để thực hiện mục tiêu giảm tình trạng đô la hóa, chế tài chưa đủ mạnh.

### Phần III

## CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH CHUYỂN ĐỔI CỦA VND VÀ KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG ĐÔ LA HÓA

### I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2010

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế của Đảng, yêu cầu của lộ trình hội nhập

quốc tế trên cơ sở những yếu tố kinh tế cơ bản tương đối ổn định như tốc độ tăng trưởng, kiểm soát tỷ giá và lạm phát, dự trữ ngoại hối liên tục tăng, trong giai đoạn từ 2007 - 2010, chúng ta cần đề ra mục tiêu thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của VND trong nước, tạo cơ sở để nâng cao tính chuyển đổi quốc tế của VND và khắc phục việc sử dụng ngoại tệ ở trong nước. Cụ thể như sau:

#### 1. Nâng cao tính chuyển đổi của VND

Thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của VND ở trong nước, tạo cơ sở để nâng cao tính chuyển đổi quốc tế của VND trong tương lai, với các mục tiêu cụ thể là:

- Tự do hóa hoàn toàn giao dịch vãng lai, bước đầu xây dựng cơ chế để VND tham gia thanh toán xuất nhập khẩu.

- Tiếp tục tự do hóa có lựa chọn các giao dịch vốn. Bước đầu cho VND tham gia quan hệ vay, trả nợ nước ngoài và đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam.

#### 2. Khắc phục từng bước tình trạng ĐLH

Do tình trạng ĐLH chưa thể khắc phục triệt để ngay trong thời gian ngắn, hơn nữa, trong giai đoạn này, ĐLH cũng còn phát huy được một số mặt tích cực của nó nên sẽ khắc phục từng bước hiện tượng ĐLH, cụ thể là:

- Nâng cao hiệu lực pháp lý của các quy định về quản lý ngoại hối. Thu hẹp tiến tới xóa bỏ việc niêm yết, định giá, thanh toán bằng ngoại tệ và kinh doanh ngoại tệ trái phép.

- Xóa bỏ chế độ thanh toán bằng ngoại tệ trong nước.

- Có biện pháp thu hút số ngoại tệ trôi nổi vào hệ thống ngân hàng.

- Xóa bỏ các chính sách gây tâm lý đô la hóa.

## II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Việc thực hiện mục tiêu nâng cao tính chuyển đổi của VND và khắc phục từng bước tình trạng ĐLH trong nền kinh tế nhằm tiến tới mục tiêu chung là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Công việc này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan quản lý dưới sự chỉ đạo kiên quyết của Chính phủ. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, Chính phủ chỉ đạo một số giải pháp cần thực hiện ngay như sau:

### 1. Ngân hàng Nhà nước

a) Chính sách tiền tệ: thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010

- Chính sách tiền tệ phải đảm bảo ổn định tương đối giá trị của đồng tiền, lấy kiểm soát lạm phát làm mục tiêu.

- Xây dựng hệ thống lãi suất chủ đạo của NHNN để định hướng lãi suất thị trường. Chú trọng đến việc phối hợp giữa chính sách lãi suất và chính sách tỷ giá để đảm bảo cân bằng lợi tức giữa việc nắm giữ VND và ngoại tệ.

b) Chính sách tỷ giá: thực hiện từ năm 2007

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tỷ giá linh hoạt, tương đối ổn định theo một “Rổ tiền tệ”, hướng vào mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hoàn chỉnh 5 bước để tăng thêm tính linh hoạt của tỷ giá: (i) Tự do hóa việc chuyển đổi giữa các ngoại tệ mạnh; (ii) Tự do hóa các điểm kỳ hạn; (iii) Cho phép áp dụng nghiệp vụ quyền chọn giữa VND với ngoại tệ; (iv) Nới rộng dần biên độ tỷ giá giao ngay; (v) Tự do hóa mức phí trong nghiệp vụ quyền chọn giữa VND và ngoại tệ.

- Phát triển mạnh các nghiệp vụ phái sinh trên thị trường ngoại hối phù hợp với thông lệ quốc tế. Tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân được tham gia thị trường ngoại tệ một cách công khai, dễ dàng nhằm thực hiện mục tiêu là dịch vụ hóa cao độ các nghiệp vụ hối đoái, bình thường hóa vai trò và ảnh hưởng của ngoại tệ.

c) Đổi mới về chính sách quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa nhiều hơn



- Giao dịch vãng lai

+ Thực hiện tự do hóa các giao dịch vãng lai theo Điều khoản VIII Điều lệ IMF (đã thực hiện từ năm 2006):

. Xóa bỏ hạn mức tuyệt đối trên một số khoản chuyển tiền vãng lai của cá nhân ra nước ngoài (2007).

. Xóa bỏ hạn mức tuyệt đối đối với việc thoái hồi của người không cư trú (2007).

+ Xóa bỏ giấy phép mua, chuyển, mang ngoại tệ của cá nhân ra nước ngoài với các mục đích học tập, du lịch, chữa bệnh... (2007).

+ Xóa bỏ giấy phép chuyển ngoại tệ tiền mặt ra nước ngoài của TCTD (2007).

+ Tạo điều kiện cho VND tham gia quan hệ thanh toán xuất nhập khẩu (2007).

+ Giảm dần hạn chế mang VND ra, vào lãnh thổ (2007).

+ Đảm bảo đáp ứng ngoại tệ đầy đủ cho các giao dịch được phép (2007 - 2010).

- Giao dịch vốn:

+ Xóa bỏ quy định doanh nghiệp nhà nước vay nước ngoài phải có ý kiến trước của NHNN (2007).

+ Nghiên cứu khả năng cho doanh nghiệp Việt Nam là người cư trú vay nước ngoài bằng VND (2007).

+ Cho phép cá nhân là người cư trú được vay trả nợ nước ngoài (2007).

+ Xóa bỏ hạn chế về ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (2007).

+ Đảm bảo đáp ứng ngoại tệ đầy đủ cho các giao dịch được phép (2007 - 2010).

+ Nâng dần tỷ lệ được phép huy động VND của ngân hàng nước ngoài áp dụng chung tương tự với cam kết của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (2007 - 2010).

+ Đa dạng hóa các hình thức vay nước ngoài (2007).

+ Xem xét cho các doanh nghiệp được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài khi đủ điều kiện (2007).

- Các biện pháp quản lý việc sử dụng ngoại tệ trong nước:

+ Tăng cường thể chế pháp lý bằng cách luật hóa các quy định về quản lý ngoại hối (đã thực hiện từ năm 2006).

+ Xóa bỏ giấy phép hoạt động kiều hối và giấy phép lập bàn thu đổi ngoại tệ, chuyển sang kinh doanh có điều kiện (2007).

+ Xóa bỏ chế độ thanh toán trực tiếp bằng ngoại tệ tại Việt Nam của các đối tượng (2007).

+ Thu hẹp đối tượng được phép vay ngoại tệ, chỉ cho vay phục vụ xuất khẩu (2007).

+ Tiếp tục thu hút ngoại tệ trôi nổi vào hệ thống ngân hàng. Áp dụng các giải pháp kinh tế để chuyển dần quan hệ huy động - cho vay trong nước bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng sang quan hệ mua - bán ngoại tệ. Sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ để hạ thấp dần tỷ lệ FCD/M2 (2007 - 2010)

#### d) Tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước

Hạn chế sử dụng dự trữ ngoại hối cho các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước. Phân đấu tăng dự trữ lên trên 18 - 20 tuần nhập khẩu (2006 - 2010).

đ) Các giải pháp bổ sung để tăng cường sự thuận lợi khi sử dụng VND

- Phối hợp với các cơ quan quản lý thực hiện nguyên tắc mọi giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam đều sử dụng VND, kể cả cửa hàng miễn thuế, trao giải thưởng, các khoản thuế, phí và lệ phí, thu của các cơ quan ngoại giao và các người không cư trú khác (2007).

- Tăng cường các dịch vụ, tiện ích ngân hàng sử dụng VND, đặc biệt là hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt (2007 - 2010).

- Nghiên cứu việc đổi mới mệnh giá của VND theo hướng tạo thuận tiện trong sử dụng (2008).

#### 2. Bộ Tài chính

- Áp dụng các giải pháp để phát triển thị trường vốn bằng VND (2007 - 2010).

- Tính toán lượng ngoại tệ cần giữ lại cho Quỹ ngoại tệ tập trung để chi tiêu phù hợp với Luật ngân sách và xác định các nguyên tắc cơ bản trong việc bán ngoại tệ cho NHNN (Dự trữ ngoại hối Nhà nước) (2007).

#### 3. Bộ Thương mại

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước tạo điều kiện cho VND tham gia quan hệ thanh toán xuất nhập khẩu (2007).

- Giảm và tiến tới xóa bỏ danh mục ưu tiên bán ngoại tệ cho nhập khẩu mặt hàng thiết yếu trên cơ sở đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngoại tệ hợp pháp (2008).

#### 4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Cho phép nhà đầu tư nước ngoài sử dụng VND tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp tại Việt Nam để người nước ngoài chấp nhận VND trong thanh toán (2008).

- Giảm và tiến tới xóa bỏ các quy định về cân đối ngoại tệ đối với doanh nghiệp FDI (2008).

## 5. Bộ Công an

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, cơ quan quản lý thị trường, Ủy ban nhân dân các cấp để:

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm về chính sách quản lý ngoại hối như niêm yết giá, định giá, thanh toán, kinh doanh trái phép bằng ngoại tệ (2007).

- Tăng cường công tác chống buôn lậu ở khu vực biên giới (2007).

## 6. Bộ Văn hóa - Thông tin

Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước tổ chức

cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng về chính sách của Nhà nước phục vụ cho việc nâng cao tính chuyên đổi của VND; mở các lớp tập huấn cho các cơ quan này về các giải pháp được Chính phủ ban hành. Chỉ đạo, tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền góp phần tạo chuyển biến tốt về nhận thức trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao tính chuyên đổi của VND và khắc phục tình trạng đô la hóa (2007)./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng